CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2026/CBTT-HĐQT	*Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: **S4A**

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, Phường An Phú, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096 Fax: 02693 756097

Email: ss4agialai@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục quan hệ cổ đông".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu:VP, P.KT, HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình biến động KQSXKD quý 1 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4a
Ký ngày: 20/4/2026 14:49:19

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 36 /2026/CV - TCKT.SHJC *V/v : "Giải trình biến động KQKD Quý I năm 2026"*	*Gia Lai , Ngày 20 tháng 04 năm 2026*

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính Quý I/2026, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2026 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong Quý I/2024 sản lượng điện tương đối ổn định so với cùng kì năm trước nên doanh thu tăng hơn 6,4 tỷ đồng (tương đương 13,5%). Đồng thời Quý I/2026 có phát sinh khoản thu nhập khác từ tiền chênh lệch tỷ giá 2019- đợt 1/2021 là 34,98 tỷ đồng . Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước .

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD quý I năm 2026 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận : *- Như trên* *- Lưu TCKT , TH*	**CHỦ TỊCH HĐQT** CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẨN, PHƯỜNG AN PHÚ, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚY I NĂM 2026

Kết thúc vào ngày 31/03/2026

Gia Lai, Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01//2026 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**293.549.110.687**	**319.692.608.281**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**175.463.618.882**	**174.268.968.124**
1. Tiền	111	5	2.963.618.882	88.268.968.124
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	172.500.000.000	86.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**37.595.927.960**	**25.595.927.960**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	37.595.927.960	25.595.927.960
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.884.252.613**	**119.281.469.683**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	78.866.290.689	118.095.089.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	435.266.148	375.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	582.695.776	811.380.150
IV. Hàng tồn kho	**140**		**288.940.818**	**245.572.100**
1. Hàng tồn kho	141	11	288.940.818	245.572.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**316.370.414**	**300.670.414**
2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12a	316.370.414	300.670.414
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**715.333.451.803**	**727.639.987.238**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**685.330.633.845**	**695.773.208.095**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	680.737.482.545	691.180.056.795
- Nguyên giá	222		1.399.855.458.138	1.398.033.245.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(719.117.975.593)	(706.853.188.306)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.593.151.300	4.593.151.300
- Nguyên giá	228		4.593.151.300	4.593.151.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**1.827.261.185**
1 . Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			1.827.261.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**30.002.817.958**	**30.039.517.958**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12b	17.155.571.890	17.155.571.890
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	15	12.847.246.068	12.883.946.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**1.008.882.562.490**	**1.047.332.595.519**

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**362.542.337.079**	**448.411.091.818**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**176.640.627.679**	**262.509.382.418**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.652.666.500	3.063.693.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17a	531.868.485	531.868.485
3.Phải trả cổ tức , lợi nhuận	313	18	3.006.905.025	66.091.764.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	17.353.842.258	25.721.194.482
4. Phải trả người lao động	315		896.120.000	1.535.765.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	3.670.904.110	4.064.624.462
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	27.427.500	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22a	143.165.059.658	154.346.730.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.335.834.143	7.153.739.981
II. Nợ dài hạn	**330**		**185.901.709.400**	**185.901.709.400**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17b	901.709.400	901.709.400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22b	185.000.000.000	185.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**646.340.225.411**	**598.921.503.701**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**646.340.225.411**	**598.921.503.701**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*23*	*422.000.000.000*	*422.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	206.313.857.472	158.895.135.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*	*23*	158.895.135.762	*76.479.068.039*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*	*23*	47.418.721.710	82.416.067.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.008.882.562.490**	**1.047.332.595.519**

CHỦ TỊCH HĐQT	Kế toán trưởng	Lập biểu
NGUYỄN BÌNH	Vũ Thị Hậu	Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai , Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 VND) Quý I /2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Năm 2025 (VND) Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	53.621.041.669	53.621.041.669	47.211.926.883	47.211.926.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.621.041.669	53.621.041.669	47.211.926.883	47.211.926.883
4. Giá vốn hàng bán	11	25	23.165.498.605	23.165.498.605	21.425.492.508	21.425.492.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**30.455.543.064**	**30.455.543.064**	**25.786.434.375**	**25.786.434.375**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.661.409.161	1.661.409.161	672.131.708	672.131.708
7. Chi phí tài chính	22	27	5.990.221.218	5.990.221.218	4.163.737.394	4.163.737.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.990.221.218	5.990.221.218	3.354.757.394	3.354.757.394
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.841.731.885	1.841.731.885	1.781.183.367	1.781.183.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**24.284.999.122**	**24.284.999.122**	**20.513.645.322**	**20.513.645.322**
11. Thu nhập khác	31	29	34.988.403.015	34.988.403.015	-	-
12. Chi phí khác	32				8.050.410	8.050.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**34.988.403.015**	**34.988.403.015**	**(8.050.410)**	**(8.050.410)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**59.273.402.137**	**59.273.402.137**	**20.505.594.912**	**20.505.594.912**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.854.680.427	11.854.680.427	2.050.559.491	2.050.559.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**47.418.721.710**	**47.418.721.710**	**18.455.035.421**	**18.455.035.421**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	1.124	1.124	437	437
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

CHỦ TỊCH HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**
NGUYỄN BÌNH	**Vũ Thị Hậu**	**Nguyễn Thị Thanh Duyên**

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.932.406.577	38.800.154.436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.754.942.957)	(3.786.747.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.139.683.329)	(2.444.603.693)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.383.941.570)	(7.533.837.540)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.423.388.192)	(10.217.569.720)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.159.674.922	3.318.614.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.840.579.272)	(15.439.339.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**85.549.546.179**	**2.696.671.109**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(54.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.642.831.626	994.318.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.357.168.374)**	**(53.005.681.988)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.169.470.540	17.122.302.036
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.082.337.887)	(25.429.456.915)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.084.859.700)	(50.513.663.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(73.997.727.047)**	**(58.820.818.279)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.194.650.758**	**(109.129.829.158)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**174.268.968.124**	**167.623.331.472**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**175.463.618.882**	**58.493.502.314**

CHỦ TỊCH HĐQT	Kế toán trưởng	Lập biểu
NGUYỄN BÌNH	Vũ Thị Hậu	Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai , Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 19 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2023

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thuỷ điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thuỷ điện).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm . Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý I/2026 bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/03/2026
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản hoặc nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại . Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ .

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " . Theo đó , chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo .

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu , kỳ phiếu), trái phiếu , cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai , các khaonr cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại . Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào gía trị ghi sổ của khoản đầu tư .

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ .

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi . Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản , đang làm thủ tục giải thể , mất tích , bỏ trốn , ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính .

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc . Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính .

4.6 Tài sản cố đinh hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ .

Khấu hao

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

- Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm , dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính . Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn , quyền sử dụng đất không thời hạn)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .

- Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao . Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty .

4.8. Chi phí chờ phân bổ.

- Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ .Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Phải trả người bán

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty

Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc, được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng.

4.10.Phải trả cổ tức , lợi nhuận

- Phải trả cổ tức , lợi nhuận phản ánh số cổ tức , lợi nhuận phải trả (bằng tiền , các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức , lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông.Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức , lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông và thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.11.Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

- Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả . Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay

4.12. Phải trả khác

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

4.13.Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng ,theo các khế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "

- Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sỡ hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .

- Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/06/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam và phụ lục sửa đổi , bổ sung số 08 ngày 01/03/2025.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty , được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại .

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

4.17 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm , hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ , theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng .

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ , không tính vào giá thành sản phẩm , dịch vụ .

4.18 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính : Chi phí lãi tiền vay , lãi mua hàng trả chậm , lãi thuê tài sản thuê tài chính , chiết khấu thanh toán cho người mua , các khoản chi phí và lỗ do thanh lý , nhượng bán các khoản đầu tư , dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác , khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ , lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác .

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp .

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ .

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính .

4.21 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

+ Tài sản tài chính

- Tại ngày ghi nhận ban đầu , tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , đầu tư tài chính , các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác .

+ Nợ phải trả tài chính

- Tại ngày khi nhận ban đầu , nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó . Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm : Các khoản vay , phải trả người bán , chi phí phải trả và phải trả khác .

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại , chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu .

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 8% đối với sản phẩm điện thương phẩm theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025) .

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)

+ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.23 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

Đơn vị tính : VND

5. Tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	460.112.430	106.942.824
- Tiền gửi ngân hàng	2.503.506.452	88.162.025.300
Cộng	**2.963.618.882**	**88.268.968.124**

6. Các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	172.500.000.000	86.000.000.000
Cộng	**172.500.000.000**	**86.000.000.000**

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 12 tháng	37.595.927.960	25.595.927.960
Cộng	**37.595.927.960**	**25.595.927.960**

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
- Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	78.866.290.689	118.095.089.533
Cộng	**78.866.290.689**	**118.095.089.533**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm điện Miền Trung	39.266.148	
- Công ty CP Xây Dựng Phú Minh	375.000.000	375.000.000
- Đối tượng khác	21.000.000	-
Cộng	**435.266.148**	**375.000.000**

10. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
- Tạm ứng	459.622.771	433.464.680
- Lãi dự thu	123.073.005	377.915.470
Cộng	**582.695.776**	**811.380.150**

11. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu , Vật liệu	286.988.616		243.619.898	
Thành phẩm	1.952.202		1.952.202	
Cộng	**288.940.818**	-	**245.572.100**	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2026 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	188.813.812	188.813.812
- Công cụ , dụng cụ ngắn hạn	55.539.400	39.839.400
- Các khoản khác	72.017.202	72.017.202
Cộng	**316.370.414**	**300.670.414**
b) Dài hạn		
- Chi phí sơn sưả văn phòng Công ty + sữa chữa nhà máy	14.327.603.137	14.327.603.137
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	1.823.367.727	1.823.367.727
- Các khoản khác	1.004.601.026	1.004.601.026
Cộng	**17.155.571.890**	**17.155.571.890**

** Thay thế cho chỉ tiêu số 12 "Chi phí trả trước" trên Báo cáo Tài chính Quý I/2025 theo thay đổi của Thông tư 99/2025/TT-BTC*

13. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	449.067.711.918	933.193.607.655	13.342.637.508	2.429.288.020	**1.398.033.245.101**
Mua sắm trong kỳ			1.822.213.037		**1.822.213.037**
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**449.067.711.918**	**933.193.607.655**	**15.164.850.545**	**2.429.288.020**	**1.399.855.458.138**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	160.070.745.518	532.921.273.652	13.342.637.508	518.531.628	**706.853.188.306**
Khấu hao trong kỳ	2.727.061.544	9.367.500.067	75.925.543	94.300.133	**12.264.787.287**
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**162.797.807.062**	**542.288.773.719**	**13.418.563.051**	**612.831.761**	**719.117.975.593**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	288.996.966.400	400.272.334.003	-	1.910.756.392	**691.180.056.795**
Số cuối kỳ	**286.269.904.856**	**390.904.833.936**	**1.746.287.494**	**1.816.456.259**	**680.737.482.545**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản cho vay : 670.868.916.231đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2026 : 24.749.229.073đồng .

14. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.593.151.300	4.593.151.300
Mua trong kỳ	-	
Thanh lý , nhượng bán	-	
Số cuối kỳ	**4.593.151.300**	**4.593.151.300**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	4.593.151.300	4.593.151.300
Số cuối kỳ	**4.593.151.300**	**4.593.151.300**

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn , Thành phố Pleiku , Tỉnh Gia Lai , nguyên giá 3.400.000.000 đồng . Hiện nay quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia Lai

15. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	12.847.246.068	12.883.946.068
Cộng	**12.847.246.068**	**12.883.946.068**

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	1.605.926.500	3.053.126.500
- Các đối tượng khác	46.740.000	10.567.239
Cộng	**1.652.666.500**	**3.063.693.739**

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty CP Net Zero Carbon	531.868.485	531.868.485
Cộng	**531.868.485**	**531.868.485**
b. Dài hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
- Công ty CP Net Zero Carbon	901.709.400	901.709.400
Cộng	**901.709.400**	**901.709.400**

18. Phải trả cổ tức , lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ tức , lợi nhuận phải trả	3.006.905.025	66.091.764.725
Cộng	**3.006.905.025**	**66.091.764.725**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.496.891.878	7.088.755.575	7.162.232.675	1.423.414.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.419.278.604	11.854.680.427	16.423.388.192	11.850.570.839
Thuế Thu nhập cá nhân	113.461.459	978.360.075	1.050.567.290	41.254.244
Thuế tài nguyên	3.412.667.845	6.318.499.592	7.756.623.348	1.974.544.089
Các khoản Phí và lệ phí khác	4.278.894.696	2.064.058.308	4.278.894.696	2.064.058.308
Cộng	**25.721.194.482**	**28.304.353.977**	**36.671.706.201**	**17.353.842.258**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Trích trước lãi vay	3.670.904.110	4.064.624.462
Cộng	**3.670.904.110**	**4.064.624.462**

21. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	27.427.500	-
Cộng	**27.427.500**	**-**

** " Cổ tức, lợi nhuận phải trả" được trình bày riêng trên chỉ tiêu số 18 theo thay đổi của Thông tư 99/2025/TT-BTC*

22. Vay và nợ thuê tài chính

22.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	52.408.640.665	19.174.086.880	30.082.337.887	41.500.389.658
Vay dài hạn đến hạn trả	101.938.090.000		273.420.000	101.664.670.000
Cộng	**154.346.730.665**	**19.174.086.880**	**30.355.757.887**	**143.165.059.658**

22.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	185.000.000.000	-	-	185.000.000.000
Cộng	**285.145.670.000**	**-**	**-**	**185.000.000.000**

23.Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025	**422.000.000.000**	**18.026.367.939**	**113.941.052.903**	553.967.420.842
- Tăng trong năm			145.716.067.723	145.716.067.723
- Giảm trong năm			(100.761.984.864)	(100.761.984.864)
Số dư tại 31/12/2025	**422.000.000.000**	**18.026.367.939**	**158.895.135.762**	**598.921.503.701**
Số dư tại 01/01/2026	**422.000.000.000**	**18.026.367.939**	**158.895.135.762**	**598.921.503.701**
- Tăng trong kỳ			47.418.721.710	47.418.721.710
- Giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/03/2026	**422.000.000.000**	**18.026.367.939**	**206.313.857.472**	**646.340.225.411**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	218.619.030.000	218.619.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Cổ đông khác	154.940.080.000	154.940.080.000
Cộng	**422.000.000.000**	**422.000.000.000**

c - Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ		

d . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2026	01/01/2026
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	158.895.135.762	113.941.052.903
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	47.418.721.710	145.716.067.723
Phân phối lợi nhuận		100.761.984.864
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước		37.461.984.864
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển		
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.701.984.864
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền		33.760.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này		63.300.000.000
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền		63.300.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**206.313.857.472**	**158.895.135.762**

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2026(VNĐ)		Năm 2025(VNĐ)	
	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán điện thương phẩm	53.621.041.669	53.621.041.669	47.211.926.883	47.211.926.883
Cộng	**53.621.041.669**	**53.621.041.669**	**47.211.926.883**	**47.211.926.883**

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2026 (VNĐ)		Năm 2025(VNĐ)	
	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn hàng bán	23.165.498.605	23.165.498.605	21.425.492.508	21.425.492.508
Cộng	**23.165.498.605**	**23.165.498.605**	**21.425.492.508**	**21.425.492.508**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2026 (VNĐ)		Năm 2025(VNĐ)	
	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi	1.661.409.161	1.661.409.161	672.131.708	672.131.708
Cộng	**1.661.409.161**	**1.661.409.161**	**672.131.708**	**672.131.708**

27. Chi phí tài chính

	Năm 2026(VNĐ)		Năm 2025 (VNĐ)	
	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí lãi vay	5.990.221.218	5.990.221.218	3.354.757.394	3.354.757.394
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			808.980.000	808.980.000
Cộng	**5.990.221.218**	**5.990.221.218**	**4.163.737.394**	**4.163.737.394**

28. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	1.049.813.261	1.045.310.119
- Chi phí khấu hao TSCĐ	57.066.942	53.233.609
- Chi phí QLDN khác	734.851.682	682.639.639
Cộng	**1.841.731.885**	**1.781.183.367**

29. Thu nhập khác

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Tiền chênh lệch tỷ giá đợt 2/2019, 2020 và đợt 1/2021	34.988.403.015	-
Cộng	**34.988.403.015**	**-**

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I/2026	Quý I//2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.273.402.137	20.505.594.912
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi		20.505.594.912
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	59.273.402.137	
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	59.273.402.137	20.505.594.912
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi		20.505.594.912
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	59.273.402.137	-
- Thuế TNDN	11.854.680.427	2.050.559.491
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi		2.050.559.491
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	11.854.680.427	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.854.680.427**	**2.050.559.491**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31 . Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.418.721.710	18.455.035.421
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.418.721.710	18.455.035.421
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.124**	**437**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 cũng như điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ khen thưởng , phúc lợi ; Do đó , chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi

32 . Báo cáo bộ phận

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận . Theo đó , bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) , mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác .

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
- Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP
- Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Ecovis AFA Việt Nam và Báo cáo Tài chính Quý I năm 2025 do Công ty lập .

CHỦ TỊCH HĐQT	Kế toán trưởng	Lập biểu
NGUYỄN BÌNH	Vũ Thị Hậu	Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai, Ngày 18.. tháng 04 năm 2026